

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 836/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 23/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

Ngày thi: 14/11/2021

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT3236	Lê Thị Hà Anh	03/12/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG009174	CNTT/21/3162	Đạt	
2	CNTT3237	Lê Xuân Tú Anh	20/07/1999	Thanh Hóa	Nam	Kinh	6,7	6,5	DBG009175	CNTT/21/3163	Đạt	
3	CNTT3238	Nguyễn Ngọc Ánh	17/11/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,0	6,0	DBG009176	CNTT/21/3164	Đạt	
4	CNTT3239	Phạm Việt Ánh	20/07/1997	Nam Định	Nam	Kinh	5,0	5,0	DBG009177	CNTT/21/3165	Đạt	
5	CNTT3240	Trần Văn Bính	09/09/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,0	DBG009178	CNTT/21/3166	Đạt	
6	CNTT3241	Nguyễn Thị Bình	01/02/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,5	DBG009179	CNTT/21/3167	Đạt	
7	CNTT3242	Nguyễn Thúy Cải	01/07/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	6,0	DBG009180	CNTT/21/3168	Đạt	
8	CNTT3243	Lộc Minh Châu	11/03/1998	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	5,0	DBG009181	CNTT/21/3169	Đạt	
9	CNTT3244	Hoàng Thị Linh Chi	27/09/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	9,5	DBG009182	CNTT/21/3170	Đạt	
10	CNTT3245	Phạm Thị Kim Chi	24/10/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,2	6,5	DBG009183	CNTT/21/3171	Đạt	
11	CNTT3247	Hà Thị Dung	06/09/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG009184	CNTT/21/3172	Đạt	
12	CNTT3248	Vũ Hải Hà	21/10/1998	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,2	5,0	DBG009185	CNTT/21/3173	Đạt	
13	CNTT3249	Bùi Thị Hiêng	25/05/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,0	8,0	DBG009186	CNTT/21/3174	Đạt	
14	CNTT3250	Vũ Minh Hiếu	03/01/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	8,0	DBG009187	CNTT/21/3175	Đạt	
15	CNTT3251	Lê Thị Hoa	25/10/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	8,0	DBG009188	CNTT/21/3176	Đạt	
16	CNTT3252	Trần Việt Hoàng	24/12/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,5	9,5	DBG009189	CNTT/21/3177	Đạt	
17	CNTT3253	Chu Quốc Huy	09/05/2000	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	7,5	DBG009190	CNTT/21/3178	Đạt	
18	CNTT3254	Nguyễn Thị Thùy Linh	18/04/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	8,5	DBG009191	CNTT/21/3179	Đạt	
19	CNTT3255	Nguyễn Trọng Linh	16/09/1998	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,0	5,0	DBG009192	CNTT/21/3180	Đạt	
20	CNTT3258	Vũ Phương Nam	06/08/1999	Hưng Yên	Nam	Kinh	8,2	8,5	DBG009193	CNTT/21/3181	Đạt	
21	CNTT3259	Nguyễn Xuân Nguyên	11/10/1996	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	DBG009194	CNTT/21/3182	Đạt	
22	CNTT3260	Trần Thị Hồng Nhung	31/08/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	9,0	DBG009195	CNTT/21/3183	Đạt	
23	CNTT3261	Nguyễn Thị Nương	11/09/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	9,0	DBG009196	CNTT/21/3184	Đạt	
24	CNTT3262	Nguyễn Thị Kim Thoa	27/02/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	5,0	DBG009197	CNTT/21/3185	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
25	CNTT3263	Luân Văn	Toàn	04/05/2000	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	7,5	DBG009198	CNTT/21/3186	Đạt	
26	CNTT3264	Nông Quốc	Trí	05/02/2001	Bắc Giang	Nam	Tày	7,2	7,0	DBG009199	CNTT/21/3187	Đạt	
27	CNTT3265	Nguyễn Anh	Tuấn	06/10/1997	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	8,5	DBG009200	CNTT/21/3188	Đạt	
28	CNTT3266	Nguyễn Mạnh	Tuấn	06/07/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,0	DBG009201	CNTT/21/3189	Đạt	
29	CNTT3267	Diêm Thị	Tuyết	23/11/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	7,5	DBG009202	CNTT/21/3190	Đạt	
30	CNTT3268	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	12/09/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	DBG009203	CNTT/21/3191	Đạt	
31	CNTT3269	Dương Văn	Tự	10/08/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	5,0	DBG009204	CNTT/21/3192	Đạt	
32	CNTT3270	Nguyễn Thị Kim	Tươi	04/04/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,5	DBG009205	CNTT/21/3193	Đạt	
33	CNTT3271	Lương Văn	Tình	05/12/1989	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	6,0	DBG009206	CNTT/21/3194	Đạt	
34	CNTT3272	Phạm Thị	Xuyên	29/05/1969	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	6,0	DBG009207	CNTT/21/3195	Đạt	
35	CNTT3273	Nguyễn Khắc	Chiến	29/08/1990	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	7,0	DBG009208	CNTT/21/3196	Đạt	
36	CNTT3274	Trần Văn	Chính	10/09/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	DBG009209	CNTT/21/3197	Đạt	
37	CNTT3275	Đỗ Văn	Đông	17/07/1986	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	6,5	DBG009210	CNTT/21/3198	Đạt	
38	CNTT3276	Vũ Thị	Hà	01/05/1990	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	7,5	8,5	DBG009211	CNTT/21/3199	Đạt	
39	CNTT3277	Nguyễn Văn	Hải	02/02/1991	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	6,0	DBG009212	CNTT/21/3200	Đạt	
40	CNTT3278	Nguyễn Văn	Hoàng	13/08/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	6,5	DBG009213	CNTT/21/3201	Đạt	
41	CNTT3279	Nguyễn Thị	Huệ	20/06/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	6,0	DBG009214	CNTT/21/3202	Đạt	
42	CNTT3281	Nguyễn Thị	Huyền	23/06/1989	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	7,7	8,0	DBG009215	CNTT/21/3203	Đạt	
43	CNTT3282	Nguyễn Thị Bích	Hương	30/10/1983	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	8,2	8,5	DBG009216	CNTT/21/3204	Đạt	
44	CNTT3283	Vũ Ngọc	Linh	10/07/1988	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG009217	CNTT/21/3205	Đạt	
45	CNTT3284	Nguyễn Thành	Luân	24/11/1990	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,5	6,0	DBG009218	CNTT/21/3206	Đạt	
46	CNTT3285	Nguyễn Khắc	Lùng	05/05/1975	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	6,5	DBG009219	CNTT/21/3207	Đạt	
47	CNTT3286	Doãn Thị Thanh	Mai	28/10/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	6,0	DBG009220	CNTT/21/3208	Đạt	
48	CNTT3287	Nguyễn Anh	Mẫn	18/06/1993	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	6,5	DBG009221	CNTT/21/3209	Đạt	
49	CNTT3288	Nguyễn Thị	Mến	09/06/1985	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG009222	CNTT/21/3210	Đạt	
50	CNTT3289	Vũ Thị	Nhung	04/03/1995	Hải Dương	Nữ	Kinh	8,2	9,0	DBG009223	CNTT/21/3211	Đạt	
51	CNTT3290	Nguyễn Văn	Thanh	22/11/1989	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	6,0	DBG009224	CNTT/21/3212	Đạt	
52	CNTT3291	Phạm Mạnh	Thắng	01/06/1986	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	7,0	DBG009225	CNTT/21/3213	Đạt	

Danh sách gồm 52 người./.